

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 32

3052
C
RÁCH
DỊCH
AI CH
VÀ
NA
11-7

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 18 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phan Văn Kỳ	Chủ tịch	
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Đỗ Văn Long	Thành viên	
Ông Phạm Việt Khoa	Thành viên	
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên	Đến ngày 28/04/2016
Ông Phan Văn Cầu	Thành viên	Từ ngày 28/04/2016

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phan Văn Kỳ	Tổng Giám đốc	Đến ngày 13/06/2016
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	Từ ngày 13/06/2016
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 13/06/2016
Ông Bùi Hoàng Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 08/01/2016
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 26/04/2016

138
NG
HIỆM
VỤ T
NH K
IỂM T
M V
P. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban	Từ ngày 28/04/2016
Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban	Đến ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	Đến ngày 28/04/2016
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên	Từ ngày 28/04/2016
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2016



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

Tổng Giám đốc



Số: 324 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được lập ngày 09 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0167-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.461.311.982	83.968.736.653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	67.867.198.274	51.697.844.598
1. Tiền	111		17.867.198.274	1.697.844.598
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.458.118.605	23.295.122.062
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	24.114.103.898	21.803.335.362
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.342.573.861	2.505.796
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2.232.190.104	1.720.030.162
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(230.749.258)	(230.749.258)
IV. Hàng tồn kho	140		12.102.744.831	7.697.461.414
1. Hàng tồn kho	141	V.06	12.102.744.831	7.697.461.414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.250.272	1.278.308.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	33.250.272	74.596.780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.203.711.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		177.840.735.424	191.248.457.162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.900.000	24.900.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	24.900.000	24.900.000
II. Tài sản cố định	220		167.488.033.424	180.895.755.162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	167.488.033.424	180.895.755.162
- Nguyên giá	222		297.991.975.647	297.910.619.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.503.942.223)	(117.014.864.455)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	10.327.802.000	10.327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		287.302.047.406	275.217.193.815



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		146.326.341.734	148.314.721.669
I. Nợ ngắn hạn	310		60.189.291.734	61.703.671.669
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	10.284.662.126	18.954.302.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.447.093	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.676.870.626	787.008.596
4. Phải trả người lao động	314		7.535.889.118	8.147.553.872
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	2.922.849.835	10.802.433.288
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9a	11.089.600.000	22.315.200.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	23.311.790.629	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.358.182.307	697.173.904
II. Nợ dài hạn	330		86.137.050.000	86.611.050.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b	86.137.050.000	86.611.050.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.975.705.672	126.902.472.146
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	140.975.705.672	126.902.472.146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.172.380.000	108.172.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.172.380.000	108.172.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518.666.555	518.666.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.456.720.092	9.653.399.684
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.827.939.025	8.558.025.907
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		762.842.251	159.111.527
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.065.096.774	8.398.914.380
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		287.302.047.406	275.217.193.815

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đào Mạnh Tuấn

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	176.056.021.697	183.529.441.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		176.056.021.697	183.529.441.009
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	148.674.473.082	161.350.621.110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.381.548.615	22.178.819.899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.180.292.005	1.913.124.021
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.875.858.937	5.298.958.140
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.875.722.783	3.858.970.940
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	428.630.396	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	5.878.245.017	5.580.662.302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.379.106.270	13.212.323.478
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.151.974.444	557.145.860
12. Chi phí khác	32	VI.06	1.465.783.499	257.831.817
13. Lợi nhuận khác	40		(313.809.055)	299.314.043
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.065.297.215	13.511.637.521
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	4.000.200.441	2.752.133.200
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.065.096.774	10.759.504.321

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Đào Mệnh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền



Tổng Giám đốc

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

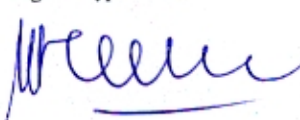
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.065.297.215	13.511.637.521
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.489.077.768	14.465.838.391
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(579.400.000)	1.437.790.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.600.388.392)	(1.908.255.784)
- Chi phí lãi vay	06	2.875.722.783	3.858.970.940
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	34.250.309.374	31.365.981.068
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.404.460.966)	(321.312.787)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.405.283.417)	392.301.216
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.260.976.391	22.989.731.585
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	41.346.508	(78.471.228)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.958.327.829)	(3.936.825.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.552.569.439)	(2.878.012.732)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.330.854.845)	(1.145.500.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	34.901.135.777	46.387.891.758
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(81.356.030)	(323.378.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.045.564.614	1.908.255.784
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	964.208.584	1.584.877.484
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.120.200.000)	(10.809.440.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.575.790.685)	(4.787.833.320)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(19.695.990.685)	(15.597.273.320)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	16.169.353.676	32.375.495.922
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.697.844.598	16.389.194.042
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	67.867.198.274	48.764.689.964

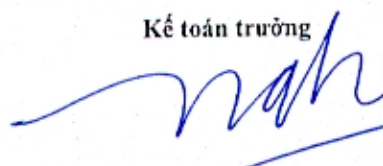
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

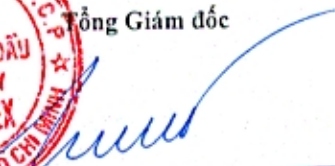
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Đào Mạnh Tuấn

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 18 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn ;
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

3305
C
RÁCH
DỊCH
ÁI CH
VÀ M
NA
11-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07- 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán và nợ phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

1388
ĐĂNG T
HIỆM H
TU TU
NH KẾ
TẾM T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

1-C
Y
TU HAN
VẤN
TOÁN
ÁN
T
CHỈ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	215.933.878	256.948.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.651.264.396	1.440.895.911
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	67.867.198.274	51.697.844.598

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH MTV Đông tàu,
và Thương mại Petrolimex

Tỷ lệ quyền BQ	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
100%	10.000.000.000	11.587.579.451	-	10.000.000.000	12.278.441.981	-
Cộng	10.000.000.000	11.587.579.451	-	10.000.000.000	12.278.441.981	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP
Vận tải XD Đồng Tháp

Số cổ phần	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
30.560	327.802.000	327.802.000	-	327.802.000	327.802.000	-
Cộng	327.802.000	327.802.000	-	327.802.000	327.802.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	18.622.594.726	15.167.501.431
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	545.790.997	1.409.108.929
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	-	1.305.040.295
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh	4.204.219.682	3.198.236.954
Các khách hàng khác	741.498.493	723.447.753
Cộng	24.114.103.898	21.803.335.362

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu về dịch vụ vận tải	18.622.594.726	15.167.501.431
Cộng			18.622.594.726	15.167.501.431

4. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu về hao hụt hàng hóa	15.525.394	186.868.637
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	113.611.110	111.805.555
Tạm ứng	237.500.000	73.500.000
Phải thu tiền cổ tức - Công ty MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	1.553.018.223	-
Phải thu khác	312.535.377	1.347.855.970
Cộng	2.232.190.104	1.720.030.162

b) Phải thu dài hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	24.900.000	24.900.000
Cộng	24.900.000	24.900.000

c) Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu khác	175.900.000	-
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chuyển lợi nhuận về cho Công ty mẹ	1.553.018.223	-
Cộng			1.728.918.223	-

213
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
HÌNH N
KIỂM
M V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu (*)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Samoeun Vina	163.394.500	-	163.394.500	163.394.500	-	163.394.500
Công ty Sửa chữa tàu Xuân Việt 2	67.354.758	-	67.354.758	67.354.758	-	67.354.758
Cộng	230.749.258	-	230.749.258	230.749.258	-	230.749.258

(*) Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị các khoản phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.474.879.591	-	7.697.461.414	-
Hàng hóa	2.627.865.240	-	-	-
Cộng	12.102.744.831	-	7.697.461.414	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	297.637.986.709	272.632.908	297.910.619.617
Số tăng trong kỳ	-	81.356.030	81.356.030
- Mua trong kỳ	-	81.356.030	81.356.030
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	297.637.986.709	353.988.938	297.991.975.647
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	116.842.620.437	172.244.018	117.014.864.455
Số tăng trong kỳ	13.465.911.102	23.166.666	13.489.077.768
- Khấu hao trong kỳ	13.465.911.102	23.166.666	13.489.077.768
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	130.308.531.539	195.410.684	130.503.942.223
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu kỳ	180.795.366.272	100.388.890	180.895.755.162
Tại ngày cuối kỳ	167.329.455.170	158.578.254	167.488.033.424
		<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay</i>		150.987.908.041	160.536.292.891
<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>		37.881.831.992	37.881.831.992
8. Chi phí trả trước			
Chi phí trả trước ngắn hạn		<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Bảo hiểm con người, trách nhiệm công cộng và bảo hiểm xe		33.250.272	74.596.780
Cộng		33.250.272	74.596.780



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2016		Phát sinh trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả						
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	3.494.000.000	3.494.000.000	-	3.494.000.000	6.988.000.000	6.988.000.000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	7.595.600.000	7.595.600.000	-	7.731.600.000	15.327.200.000	15.327.200.000
Cộng	11.089.600.000	11.089.600.000	-	11.225.600.000	22.315.200.000	22.315.200.000

b) Vay dài hạn

	30/06/2016		Phát sinh trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	33.191.250.000	33.191.250.000	-	-	33.191.250.000	33.191.250.000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	52.945.800.000	52.945.800.000	-	474.000.000	53.419.800.000	53.419.800.000
Cộng	86.137.050.000	86.137.050.000	-	474.000.000	86.611.050.000	86.611.050.000

Chi tiết số dư các khoản vay:

(*): Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGB - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 0193.14.447/HDTDT/TH-PN ngày 15 tháng 07 năm 2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 36.685.250.000 đồng (trong đó 3.494.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

(**): Là khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 084/2013/HDTDTDH-PN/SHB.TL ngày 29 tháng 03 năm 2013 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 10 tải trọng 7.725 tấn. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 08 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời gian ân hạn, nợ gốc được trả định kỳ 3 tháng/lần bắt đầu từ 05/01/2014. Khoản vay này áp dụng lãi suất cho vay USD thả nổi 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 2.710.000,00 USD tương đương 60.541.400.000 đồng (trong đó 340.000,00 USD tương đương 7.595.600.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

Trong kỳ, khoản vay dài hạn này giảm do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tại ngày 30/06/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	1.104.758.366	1.104.758.366	-	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu & CNHSG	-	-	1.986.502.972	1.986.502.972
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1.116.932.494	1.116.932.494	807.107.513	807.107.513
- Chi nhánh Công ty TNHH ITV VITACO Đà Nẵng	1.881.419.189	1.881.419.189	1.878.917.039	1.878.917.039
- Chi nhánh Hóa Dầu Sài Gòn	519.462.350	519.462.350	1.330.700.800	1.330.700.800
- Cảng dầu B12	1.243.440.000	1.243.440.000	-	-
- Công ty TNHH Tân Xuân	1.140.000.000	1.140.000.000	1.240.000.000	1.240.000.000
- Các đối tượng khác	3.278.649.727	3.278.649.727	11.711.073.685	11.711.073.685
Cộng	10.284.662.126	10.284.662.126	18.954.302.009	18.954.302.009

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa	89.491.634	987.349.359
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải trả CP sửa chữa tàu, xử lý chất thải	1.104.758.366	-
Cộng			1.194.250.000	987.349.359

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng	-	5.402.629.462	5.004.800.595	397.828.867
Thuế GTGT hàng NK	-	181.385.649	181.385.649	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	55.119.556	55.119.556	-
Thuế TNDN	777.390.780	4.000.200.441	2.552.569.439	2.225.021.782
Thuế thu nhập cá nhân	9.617.816	395.576.969	351.174.808	54.019.977
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	787.008.596	10.037.912.077	8.148.050.047	2.676.870.626

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	634.022.209	588.360.595
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN	23.035.275	12.395.316
Cổ tức phải trả	597.360.818	9.173.151.503
Chi phí lãi vay phải trả	369.325.327	451.930.373
Nợ dư phải thu về hao hụt hàng hoá	1.183.936.974	488.269.943
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	115.169.232	88.325.558
Cộng	2.922.849.835	10.802.433.288

b) Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2016	01/01/2016	
		VND	VND	
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	4.432.686.400
Công ty TNHH MTV Đóng tàu & Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	-	27.782.558
Cộng			-	4.460.468.958

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn TSCĐ	23.311.790.629	-
Cộng	23.311.790.629	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	108.172.380.000	518.666.555	6.908.168.684	9.742.893.347	125.342.108.586
Lợi nhuận tăng trong năm trước				18.449.845.969	18.449.845.969
Phân phối lợi nhuận năm trước			2.745.231.000	(19.634.713.409)	(16.889.482.409)
- Quỹ đầu tư phát triển			2.745.231.000	(2.745.231.000)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.627.073.009)	(2.627.073.009)
- Khen thưởng Ban điều hành				(200.000.000)	(200.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền - từ LN 2014				(5.408.619.000)	(5.408.619.000)
- Chia cổ tức bằng tiền - từ LN 2015				(8.653.790.400)	(8.653.790.400)
Số dư cuối năm trước	108.172.380.000	518.666.555	9.653.399.684	8.558.025.907	126.902.472.146
Số dư đầu kỳ này	108.172.380.000	518.666.555	9.653.399.684	8.558.025.907	126.902.472.146
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				17.065.096.774	17.065.096.774
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (*)			4.803.320.408	(7.795.183.656)	(2.991.863.248)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			4.803.320.408	(4.803.320.408)	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.791.863.248)	(2.791.863.248)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành				(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	108.172.380.000	518.666.555	14.456.720.092	17.827.939.025	140.975.705.672

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28/04/2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 06/05/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex	51,22%	55.408.580.000	51,22%	55.408.580.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	52.763.800.000	48,78%	52.763.800.000
Cộng	100%	108.172.380.000	100%	108.172.380.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu kỳ	108.172.380.000		108.172.380.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	-		-	
Vốn góp giảm trong kỳ	-		-	
Vốn góp cuối kỳ	108.172.380.000		108.172.380.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-		5.408.619.000	
d) Cổ phiếu	30/06/2016		01/01/2016	
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.817.238		10.817.238	
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.817.238		10.817.238	
- Cổ phiếu phổ thông	10.817.238		10.817.238	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.817.238		10.817.238	
- Cổ phiếu phổ thông	10.817.238		10.817.238	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				
e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển	14.456.720.092		9.653.399.684	
Cộng	14.456.720.092		9.653.399.684	
15. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	30/06/2016		01/01/2016	
Ngoại tệ các loại: - USD	560,81		632,71	



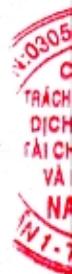
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa		18.815.938.430	963.004.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ		157.240.083.267	182.566.436.281
Cộng		176.056.021.697	183.529.441.009
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			
		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
	Mối quan hệ		
Doanh thu bán hàng hóa			
+ Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	5.360.486.650	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	108.849.558.576	125.273.588.137
Cộng		114.210.045.226	125.273.588.137
2. Giá vốn hàng bán			
		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		17.634.915.274	954.797.580
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		131.039.557.808	160.395.823.530
Cộng		148.674.473.082	161.350.621.110
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.003.999.516	468.330.595
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.596.388.876	1.439.925.189
Lãi chênh lệch tỷ giá		579.903.613	4.868.237
Cộng		3.180.292.005	1.913.124.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.875.722.783	3.858.970.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá	136.154	1.439.987.200
Cộng	2.875.858.937	5.298.958.140
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu tiền bán phế liệu	9.680.000	-
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	1.142.294.444	524.894.209
Thu nhập khác	-	32.251.651
Cộng	1.151.974.444	557.145.860
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí bán phế liệu	9.680.000	-
Chi phí truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính	800.000	-
Chi phí bồi thường	1.447.553.499	244.136.363
Chi phí khác	7.750.000	13.695.454
Cộng	1.465.783.499	257.831.817
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản theo lương	2.788.928.628	2.837.695.711
Các khoản chi phí quản lý khác	3.089.316.389	2.742.966.591
Cộng	5.878.245.017	5.580.662.302



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí bán hàng	428.630.396	-
Cộng	428.630.396	-
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.048.860.388	77.717.502.283
Chi phí nhân công	21.970.624.150	23.569.884.304
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.489.077.768	14.465.838.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.418.912.238	49.376.611.235
Chi phí khác bằng tiền	2.418.958.677	846.649.619
Cộng	137.346.433.221	165.976.485.832

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế đối với năm 2015. Từ năm 2016 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

<i>Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</i>	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.065.297.215	13.511.637.521
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.064.295.011)	(1.001.941.157)
- Các khoản điều chỉnh tăng	532.093.865	437.984.032
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	532.093.865	437.984.032
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.596.388.876)	(1.439.925.189)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.596.388.876)	(1.439.925.189)
Tổng lợi nhuận tính thuế	20.001.002.204	12.509.696.364
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.000.200.441	2.752.133.200

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

1386
CÔNG
VIỆM
VỤ T
INH K
GIỂM T
M V
P.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (chưa bao gồm VAT)
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải trả về hao hụt hàng hóa	889.926.536
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Mua TSCĐ	81.356.030
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chi phí sửa chữa tàu, xử lý chất thải	1.415.790.479
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Trích lợi nhuận chuyển về quỹ KT&PL cho công ty con	400.000.000
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:			
		Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
		VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác		1.152.049.001	1.170.780.420
Cộng		1.152.049.001	1.170.780.420

2. Báo cáo bộ phận

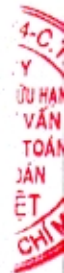
a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong kỳ được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	18.815.938.430	157.240.083.267	176.056.021.697
Giá vốn	17.634.915.274	131.039.557.808	148.674.473.082
Lợi nhuận gộp	1.181.023.156	26.200.525.459	27.381.548.615
Chi phí bán hàng & CPQL	428.630.396	5.878.245.017	6.306.875.413
Kết quả hoạt động kinh doanh	752.392.760	20.322.280.442	21.074.673.202
Doanh thu tài chính			3.180.292.005
Chi phí tài chính			2.875.858.937
Thu nhập khác			1.151.974.444
Chi phí khác			1.465.783.499
CP thuế TNDN			4.000.200.441
Tổng lợi nhuận sau thuế			17.065.096.774



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.627.865.240	274.321.480.166	276.949.345.406
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			24.900.000
Tổng Tài sản			287.302.047.406
Nợ phải trả bộ phận	-	141.045.309.592	141.045.309.592
Nợ phải trả không phân bổ			5.281.032.142
Tổng Nợ phải trả			146.326.341.734

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	963.004.728	182.566.436.281	183.529.441.009
Giá vốn	954.797.580	160.395.823.530	161.350.621.110
Lợi nhuận gộp	8.207.148	22.170.612.751	22.178.819.899
Chi phí bán hàng & CPQL	-	5.580.662.302	5.580.662.302
Kết quả hoạt động kinh doanh	8.207.148	16.589.950.449	16.598.157.597
Doanh thu tài chính			1.913.124.021
Chi phí tài chính			5.298.958.140
Thu nhập khác			557.145.860
Chi phí khác			257.831.817
CP thuế TNDN			2.752.133.200
Tổng lợi nhuận sau thuế			10.759.504.321

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	-	264.864.491.815	264.864.491.815
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			24.900.000
Tổng Tài sản			275.217.193.815
Nợ phải trả bộ phận	-	136.815.114.477	136.815.114.477
Nợ phải trả không phân bổ			11.499.607.192
Tổng Nợ phải trả			148.314.721.669

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.867.198.274	51.697.844.598	67.867.198.274	51.697.844.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.878.044.744	23.219.116.266	25.878.044.744	23.219.116.266
Các khoản ký quỹ, ký cược	24.900.000	24.900.000	10.500.000	24.900.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	327.802.000	327.802.000	327.802.000	327.802.000
Cộng	94.097.945.018	75.269.662.864	94.083.545.018	75.269.662.864
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	97.226.650.000	108.926.250.000	97.226.650.000	108.926.250.000
Phải trả người bán và phải trả khác	12.573.489.752	29.168.374.702	12.573.489.752	29.168.374.702
Cộng	109.800.139.752	138.094.624.702	109.800.139.752	138.094.624.702

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2016 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b/ Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2016 và ngày 30/06/2016 như sau:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	150.987.908.041	160.536.292.891
Cộng	150.987.908.041	160.536.292.891

c/ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

d/ Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

e/ Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	<i>Đơn vị tính: VND</i> Cộng
Số cuối kỳ	23.663.089.752	86.137.050.000	-	109.800.139.752
Các khoản vay	11.089.600.000	86.137.050.000	-	97.226.650.000
Phải trả người bán	10.284.662.126	-	-	10.284.662.126
Phải trả khác	2.288.827.626	-	-	2.288.827.626
Số đầu kỳ	51.483.574.702	86.611.050.000	-	138.094.624.702
Các khoản vay	22.315.200.000	86.611.050.000	-	108.926.250.000
Phải trả người bán	18.954.302.009	-	-	18.954.302.009
Phải trả khác	10.214.072.693	-	-	10.214.072.693

521388
CÔNG TY
H NHIỆM HỮU
H VỤ TỰ
CHÍNH KẾ
KIỂM TOÁN
AM VIỆ
TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f/ Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ có thể phát sinh từ việc công ty có khoản tiền vay dài hạn bằng tiền USD. Tuy nhiên, mức độ biến động về tỷ giá giữa VND và USD trong tương lai gần được công ty đánh giá là ở mức độ chấp nhận được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đào Minh Tuấn

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương